



Số: 159 /TMDK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC Quý 1 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - Petechim
- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0305447723
- Mã chứng khoán: PTV
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 11, Petroland Tower, số 12, Tân Trào, Q.7, Tp.HCM.
- Điện thoại: (84.8)25.411.23.23 Fax: (84.8)25.411.23.32 Website: www.petechim.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện theo khoản 4, điều 11, chương III của thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thương Mại Dầu Khí xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 so với báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2021:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	% tăng/(giảm)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36	1.539	(1.502)	(97,61)

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2022/2021 tương ứng là 36 triệu đồng/ 1.539 triệu đồng giảm 1.502 triệu đồng (tương ứng 97,61%).

Mặc dù doanh thu Quý 1 năm 2022 tăng 12.542 triệu đồng (tương ứng 59,97%), tuy nhiên lợi nhuận từ hoạt động tài chính và lợi nhuận khác giảm mạnh (hoạt động tài chính giảm 62,69%, lợi nhuận khác giảm 100% so với cùng kỳ năm ngoái) nên lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2022 giảm so với cùng kỳ.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí kính giải trình lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước trên báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT (PTHY-03b).



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

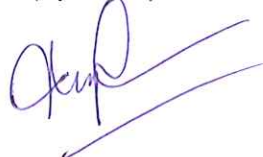
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		172,929,952,974	171,703,151,297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,736,893,733	27,606,763,464
1. Tiền	111	V.1	13,051,212,650	12,992,166,303
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,685,681,083	14,614,597,161
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	32,927,447,370	37,518,857,603
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32,927,447,370	37,518,857,603
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,667,200,695	104,777,175,059
1. Phải thu của khách hàng	131		105,485,351,940	98,395,275,779
2. Trả trước cho người bán	132		14,557,458,763	13,892,138,566
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1,052,960,603	1,918,331,325
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,428,570,611)	(9,428,570,611)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	362,689,192	1,529,853,322
1. Hàng tồn kho	141		362,689,192	1,529,853,322
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	235,721,984	270,501,849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		235,721,984	270,501,849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		84,351,848,964	84,608,590,266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35,000,000	35,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		35,000,000	35,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		37,659,189,212	37,905,931,601
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	35,595,696,624	35,838,947,400
- Nguyên giá	222		50,030,779,912	50,030,779,912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,435,083,288)	(14,191,832,512)

2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	2,063,492,588	2,066,984,201
- Nguyên giá	228		2,334,472,660	2,334,472,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(270,980,072)	(267,488,459)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		45,960,000,000	45,960,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	21,960,000,000	21,960,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	697,659,752	707,658,665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		697,659,752	707,658,665
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		257,281,801,938	256,311,741,563
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		54,071,657,407	53,138,455,052
I. Nợ ngắn hạn	310		36,681,327,307	35,748,124,952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,857,574,774	20,955,177,924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1,839,991,147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	142,457,959	416,445,730
4. Phải trả người lao động	314		361,244,775	
5. Chi phí phải trả	315	V.11	2,768,141,919	3,054,541,279
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		70,847,224	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	9,412,889,319	9,413,797,535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68,171,337	68,171,337
II. Nợ dài hạn	330		17,390,330,100	17,390,330,100
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	17,390,330,100	17,390,330,100
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.14	203,210,144,531	203,173,286,511
I. Vốn chủ sở hữu	410		203,210,144,531	203,173,286,511
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,005,342,627	35,005,342,627
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31,795,198,096)	(31,832,056,116)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(31,832,056,116)	(32,074,012,803)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		36,858,020	241,956,687
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		257,281,801,938	256,311,741,563

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 13...tháng 4...năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

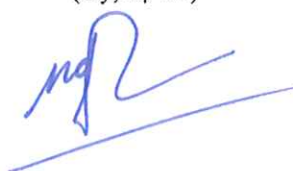
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	33,456,817,395	20,914,033,589	33,456,817,395	20,914,033,589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		33,456,817,395	20,914,033,589	33,456,817,395	20,914,033,589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	31,669,660,257	20,081,638,675	31,669,660,257	20,081,638,675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,787,157,138	832,394,914	1,787,157,138	832,394,914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,144,783,807	3,408,700,912	1,144,783,807	3,408,700,912
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	359,107	341,345,500	359,107	341,345,500
- Trong đó chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	957,375,768	1,443,655,255	957,375,768	1,443,655,255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	1,937,348,050	2,297,215,607	1,937,348,050	2,297,215,607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		36,858,020	158,879,464	36,858,020	158,879,464
11. Thu nhập khác	31			2,842,382,680		2,842,382,680
12. Chi phí khác	32			1,461,870,764		1,461,870,764
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	1,380,511,916	-	1,380,511,916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36,858,020	1,539,391,380	36,858,020	1,539,391,380
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36,858,020	1,539,391,380	36,858,020	1,539,391,380

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 13 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36,858,020	1,539,391,380
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		246,742,389	246,742,389
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,144,351,264)	328,291,932
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(860,750,855)	2,114,425,701
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,214,206,260)	9,548,092,220
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,167,164,130	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		958,143,355	(14,765,219,438)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		9,998,913	9,998,913
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,939,650,717)	(3,092,702,604)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	25		10,000,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			9,526,687,800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,094,721,986	171,780,817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,094,721,986	9,698,468,617
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,941,000)	(40,286,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,941,000)	(40,286,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		130,130,269	6,565,480,013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,606,763,464	52,104,341,981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		27,736,893,733	58,669,821,994

Lập, ngày 13 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Bích Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 10/05/2018.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tấy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu 09-DN

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với **thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013** của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Năm trước
- Tiền mặt	771,569,572	254,205,022
- Tiền gửi ngân hàng	12,279,643,078	12,737,961,281
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	14,685,681,083	14,614,597,161
Cộng	27,736,893,733	27,606,763,464
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ này	Năm trước
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	32,927,447,370	37,518,857,603
Cộng	32,927,447,370	37,518,857,603
3- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM (lãi tiền gửi)	272,672,538	550,454,152
- Ngân hàng Ocean Bank (lãi tiền gửi)	1,584,825	1,573,933
- Ngân hàng Tiên Phong Bank (lãi tiền gửi)		
- Tạm ứng cho nhân viên	75,000,000	
- Các khoản ký quỹ	58,703,240	48,703,240
- Cổ tức phải thu	645,000,000	1,317,600,000
- Phải thu khác		
Cộng	1,052,960,603	1,918,331,325
4- Hàng tồn kho	Kỳ này	Năm trước
- Hợp đồng cung cấp Small vesel cho GDC Phú Mỹ - Dịch vụ PV Gas	57,591,572	57,591,572
- Hạch toán tạm trích giá vốn HĐ 514.1/2021/HĐM-TM/PVCFC-PTC "Cung cấp hóa chất Borax"		1,472,261,750
- Hợp đồng khác	305,097,620	
Cộng	362,689,192	1,529,853,322
5- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Thuế GTGT được khấu trừ	235,721,984	270,501,849
Cộng	235,721,984	270,501,849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu 09-DN

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2021	46,553,733,681	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	50,030,779,912
- Tăng trong kỳ					-
- Tăng từ XDCB					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	46,553,733,681	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	50,030,779,912
Giá trị hao mòn lũy kế		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2021	10,714,786,281	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	14,191,832,512
- Khấu hao trong kỳ	243,250,776				243,250,776
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	10,958,037,057	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	14,435,083,288
Giá trị còn lại của TSCĐ		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2021	35,838,947,400	-	-	-	35,838,947,400
Số dư cuối kỳ	35,595,696,624	0	0	0	35,595,696,624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	2,180,000,000	154,472,660	2,334,472,660
- Tăng trong kỳ			-
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2,180,000,000	154,472,660	2,334,472,660
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	113,015,799	154,472,660	267,488,459
- Khấu hao trong kỳ	3,491,613		3,491,613
- Giảm trong kỳ	0		-
Số dư cuối kỳ	116,507,412	154,472,660	270,980,072
Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	2,066,984,201	-	2,066,984,201
Số dư cuối kỳ	2,063,492,588	-	2,063,492,588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

8- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Đầu tư vào công ty con	21,960,000,000	21,960,000,000
Công ty CP công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí	21,960,000,000	21,960,000,000
Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
<u>Cộng</u>	45,960,000,000	45,960,000,000
9 - Tài sản dài hạn khác	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	697,659,752	707,658,665
<u>Cộng</u>	697,659,752	707,658,665
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế thu nhập cá nhân	142,457,959	416,445,730
<u>Cộng</u>	142,457,959	416,445,730
11- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379,836,480	379,836,480
- Chi phí đo mức chân mây	18,500,000	18,500,000
- Chi phí kiểm toán BCTC 2021		100,000,000
- Giá vốn mua vật tư máy biến áp + chống sét của PVCMS cho DAKXDNS	209,610,000	209,610,000
- Chi phí giá vốn nhà máy điện Nhơn Trạch (Lò 2019)	1,546,894,800	1,546,894,800
- Chi phí giá vốn nhà máy điện Nhơn Trạch (BOP 2019)	613,300,639	613,300,639
- Giá vốn HDD cung cấp dầu FO-R		186,399,360
<u>Cộng</u>	2,768,141,919	3,054,541,279

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	107,492,140	85,803,710
- Phải trả Pvoil, tiền lãi trả chậm	3,655,491,279	3,655,491,279
- Phải trả cổ tức	4,892,748,200	4,918,347,978
- Nhận ký quỹ	650,000,000	650,000,000
- Phải trả phải nộp khác	107,157,700	104,154,568
<u>Cộng</u>	9,412,889,319	9,413,797,535
13- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty Dầu VN chi mua sản phẩm	17,390,330,100	17,390,330,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 5 năm 2018 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ	Tỷ lệ (%)	VNĐ	Tỷ lệ (%)
1. Tổng công ty Dầu Việt Nam	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000	29.00
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tráng An	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000	23.10
4. Dương Công Ái	33,800,000,000	16.90	33,800,000,000	16.90
5. Các cổ đông khác	62,000,000,000	31.00	62,000,000,000	31.00
Cộng vốn góp	200,000,000,000	100	200,000,000,000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2021	200,000,000,000	35,005,342,627	-31,832,056,116	203,173,286,511
Tăng trong kỳ	0	0	36,858,020	36,858,020
Lợi nhuận trong kỳ			36,858,020	36,858,020
Trích lập quỹ				0
Đánh giá tỷ giá				0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập quỹ				0
Tại ngày 31/03/2022	200,000,000,000	35,005,342,627	-31,795,198,096	203,210,144,531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu 09-DN

**VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	32,789,759,734	20,194,909,109
- Doanh thu cho thuê sản văn phòng	667,057,661	719,124,480
Cộng	33,456,817,395	20,914,033,589
- Điều chỉnh giảm doanh thu		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,456,817,395	20,914,033,589
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn bán hàng	31,669,660,257	20,081,638,675
Cộng	31,669,660,257	20,081,638,675
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi	499,351,264	(403,291,932)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	432,543	3,680,644
- Cổ tức lợi nhuận được chia	645,000,000	75,000,000
- Lãi do đầu tư tài chính		3,733,312,200
Cộng	1,144,783,807	3,408,700,912
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	359,107	1,345,500
- Lãi trả chậm		340,000,000
Cộng	359,107	341,345,500
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)		
- Chi phí nhân viên kinh doanh	674,843,400	1,215,263,000
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh	600,417	600,417
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	159,081,818	81,583,927
- Chi phí bằng tiền khác	122,850,133	146,207,911
Cộng	957,375,768	1,443,655,255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu 09-DN

Từ ngày 01/01/2022 Từ ngày 01/01/2021
đến ngày 31/03/2022 đến ngày 31/03/2021

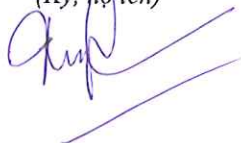
20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	764,407,600	1,051,433,400
- Chi phí đồ dùng văn phòng	9,032,262	9,032,262
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	246,742,389	246,742,389
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	420,709,234	413,709,234
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	496,456,565	576,298,322
Cộng	1,937,348,050	2,297,215,607

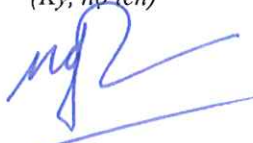
21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận trước thuế	36,858,020	1,539,391,380
- Các khoản điều chỉnh tăng	106,615,228	67,200,000
- Các khoản điều chỉnh giảm	645,000,000	75,000,000
- Lợi nhuận chịu thuế	(501,526,752)	1,531,591,380
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 13 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Bích Hà